

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành

Ngày 15/01/2024	5,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần
Q4/23

87.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 43.1 | 97.0%
YoY: ▼ 33.5 | -27.7%

LN thuần
Q4/23

8.14
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.75 | 1434%
YoY: ▲ 7.38 | 971%

LN sau thuế
Q4/23

7.21
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7.80 | 1322%
YoY: ▲ 6.55 | 993%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

1.3%

YoY: +/- ▼ 3.6%

ROE
2023

2.0%

YoY: +/- ▼ 5.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,500 - 10,276
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,350
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.27
EPS	244
P/E	26.3

DT thuần
2023

347
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 112 | 47.3%

LN thuần
2023

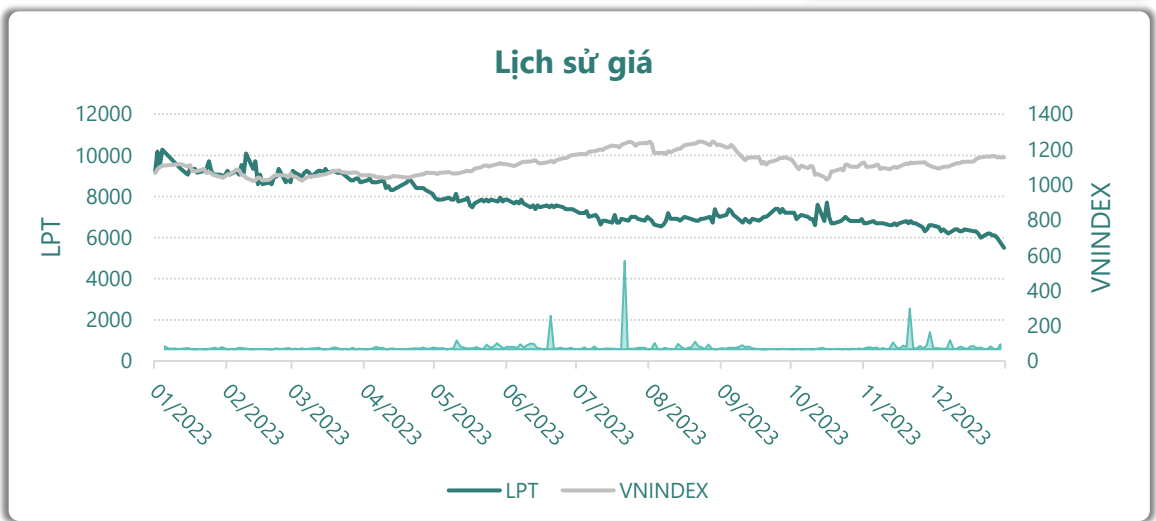
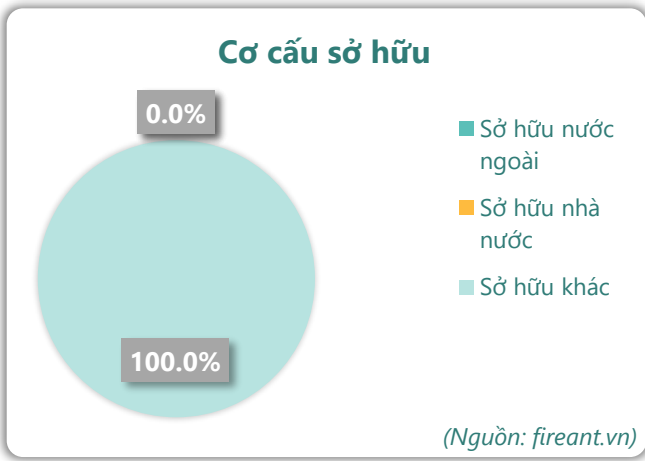
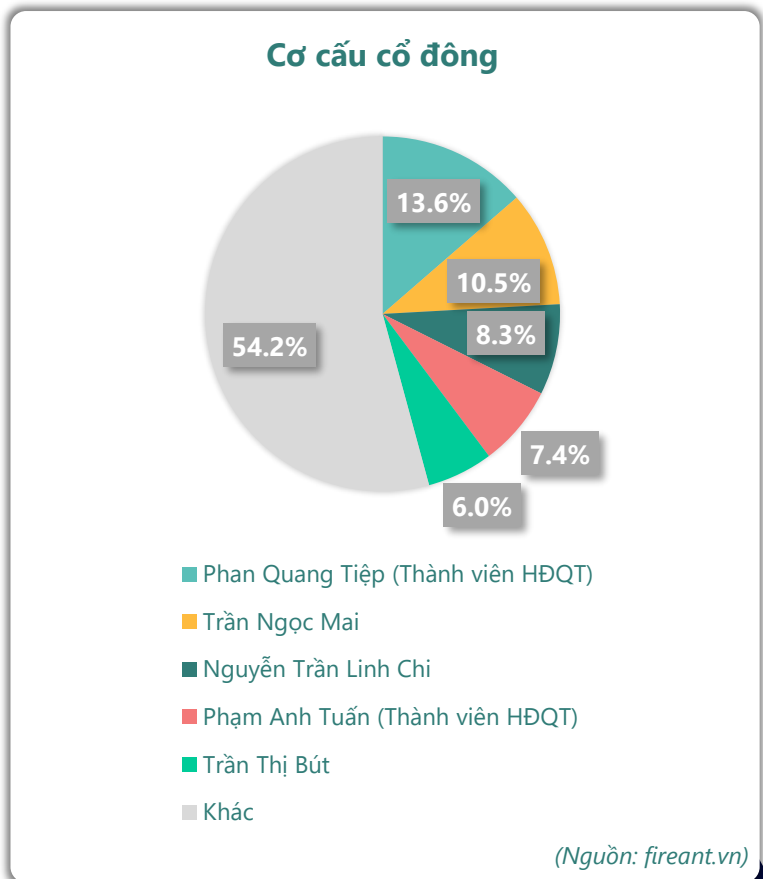
3.50
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 7.40 | -67.8%

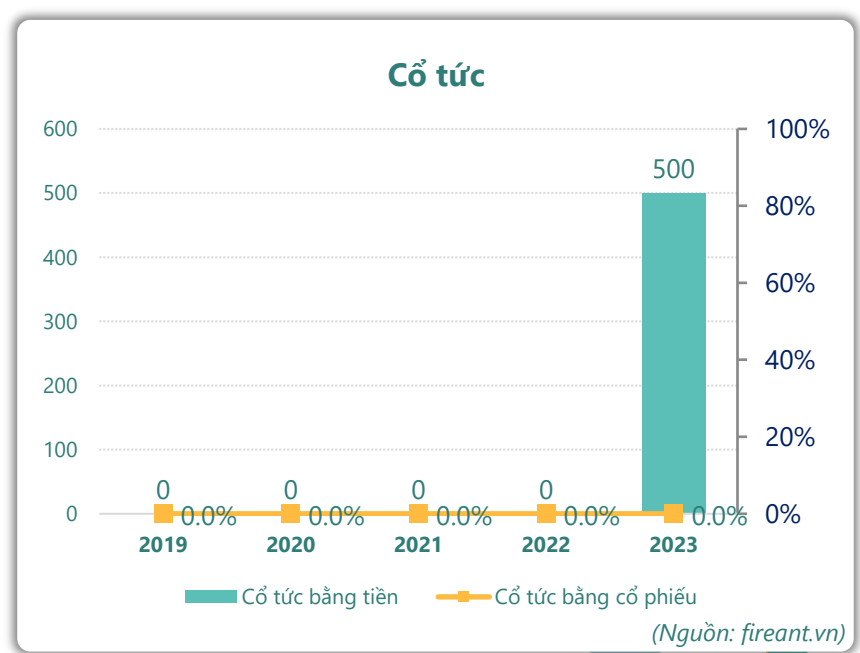
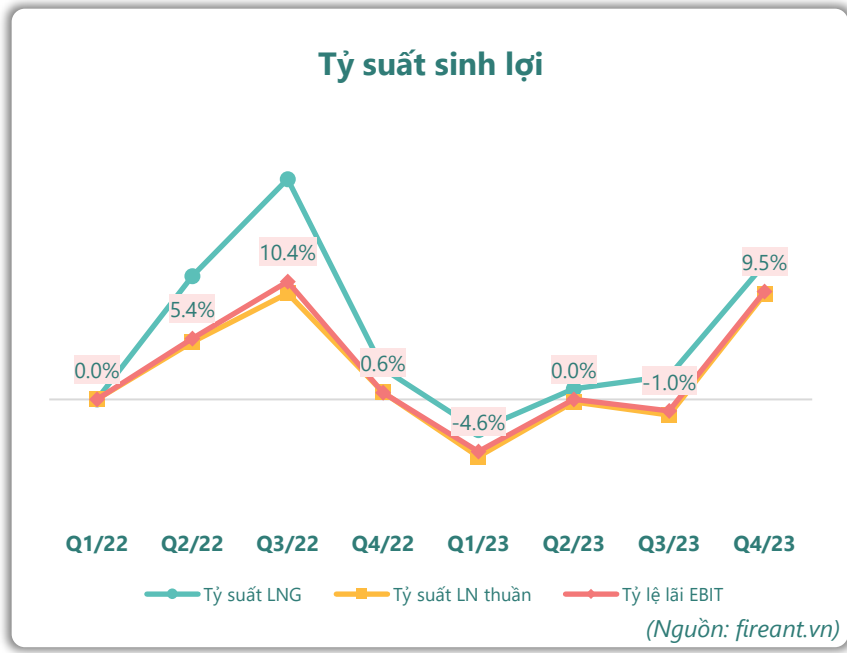
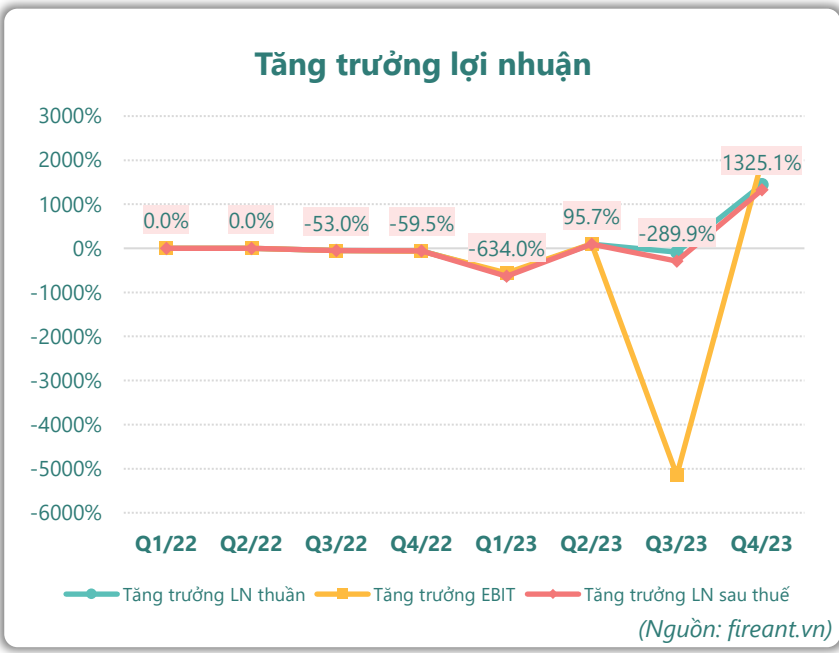
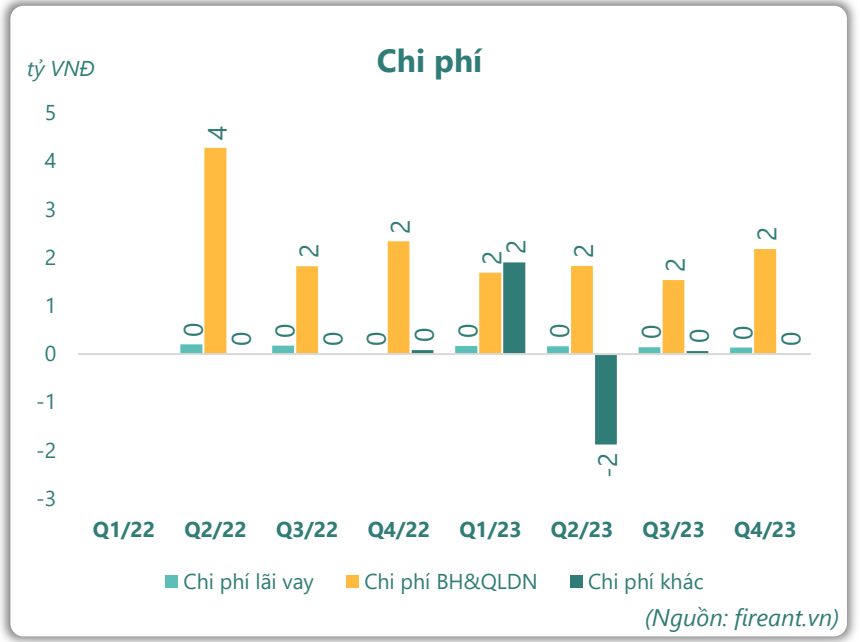
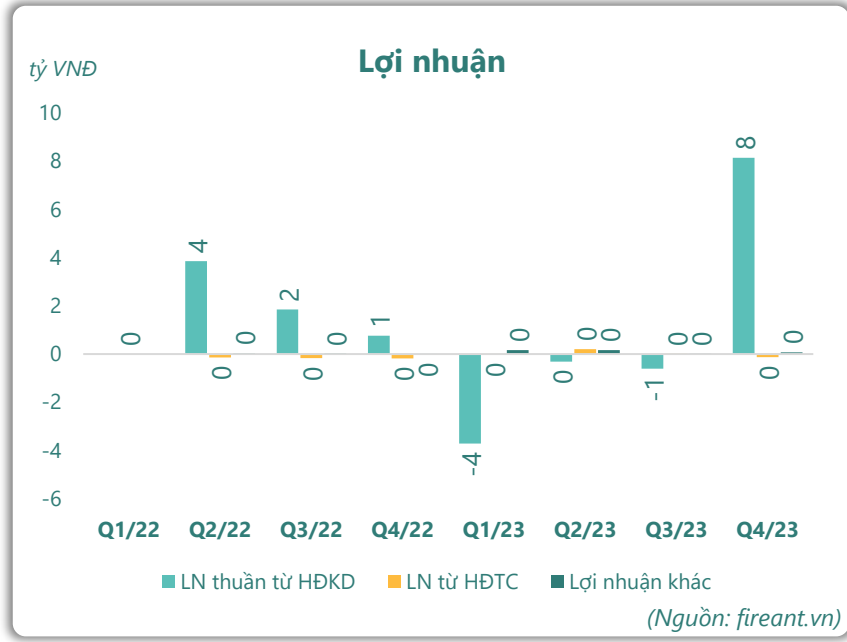
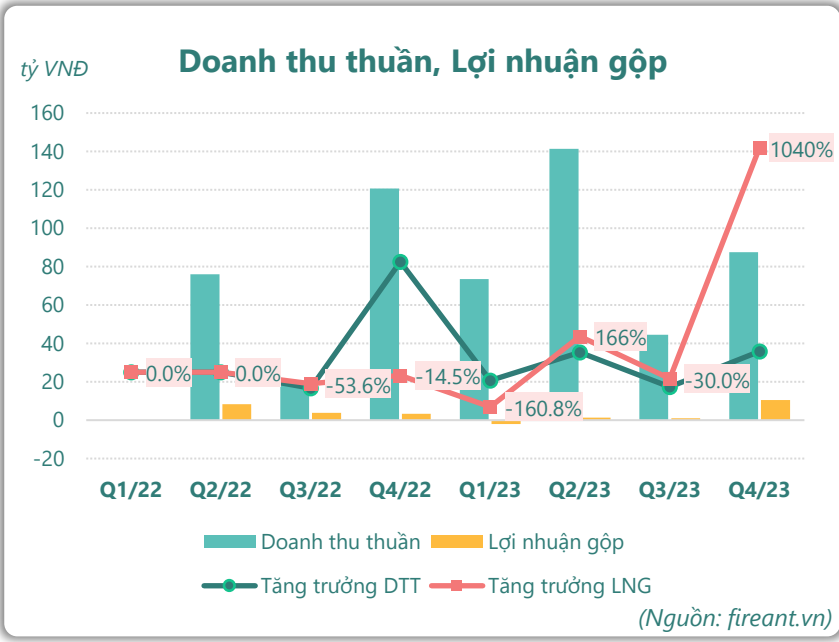
LN sau thuế
2023

2.92
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 6.66 | -69.5%



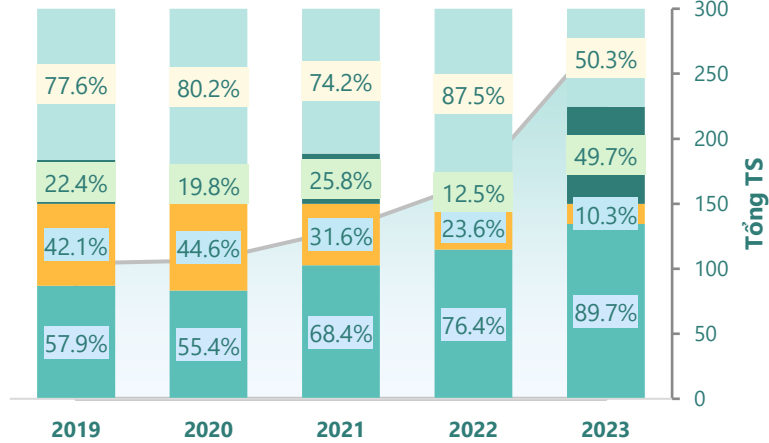
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

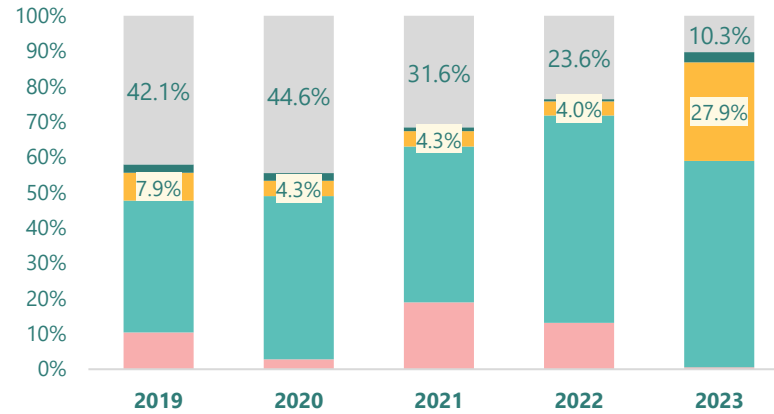
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

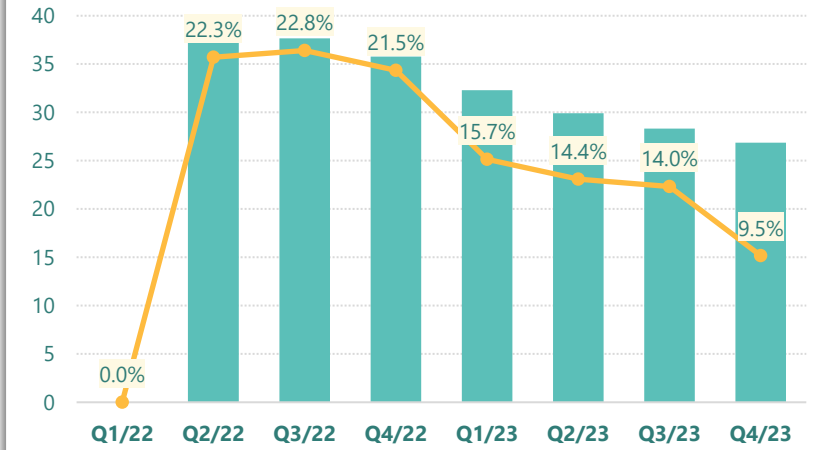


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

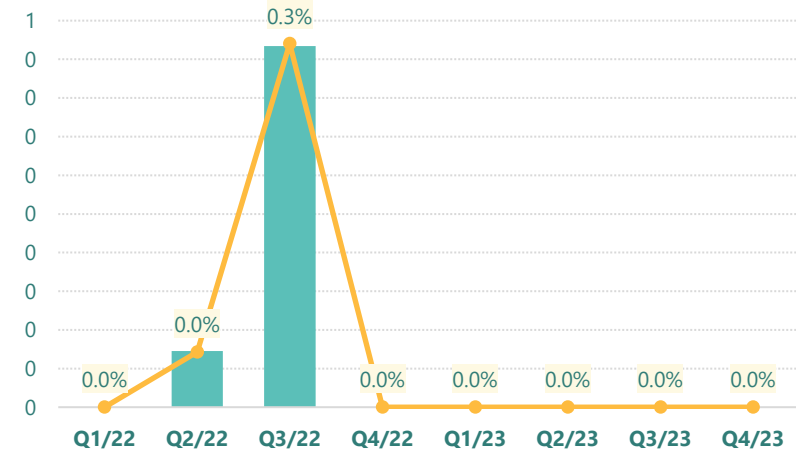


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

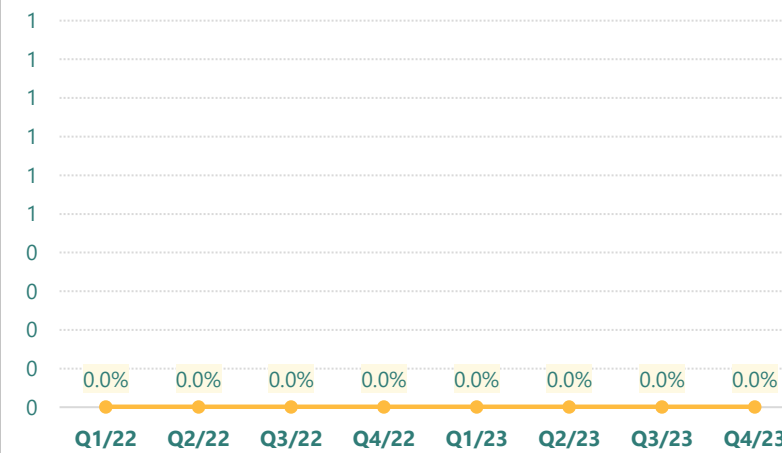


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

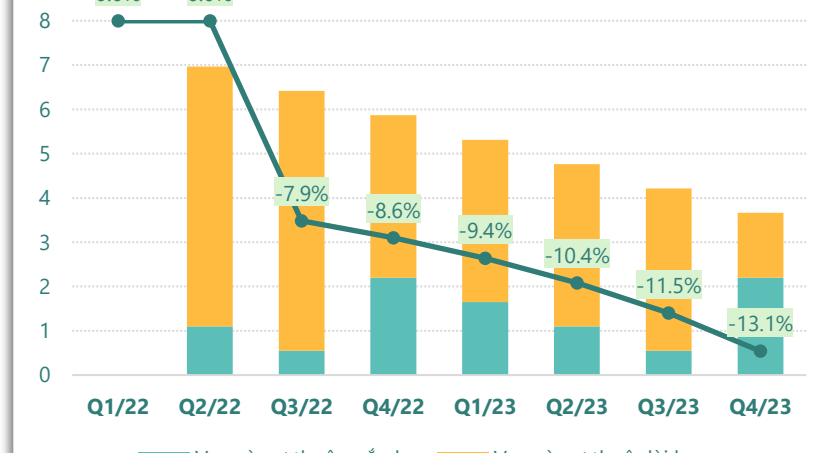


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

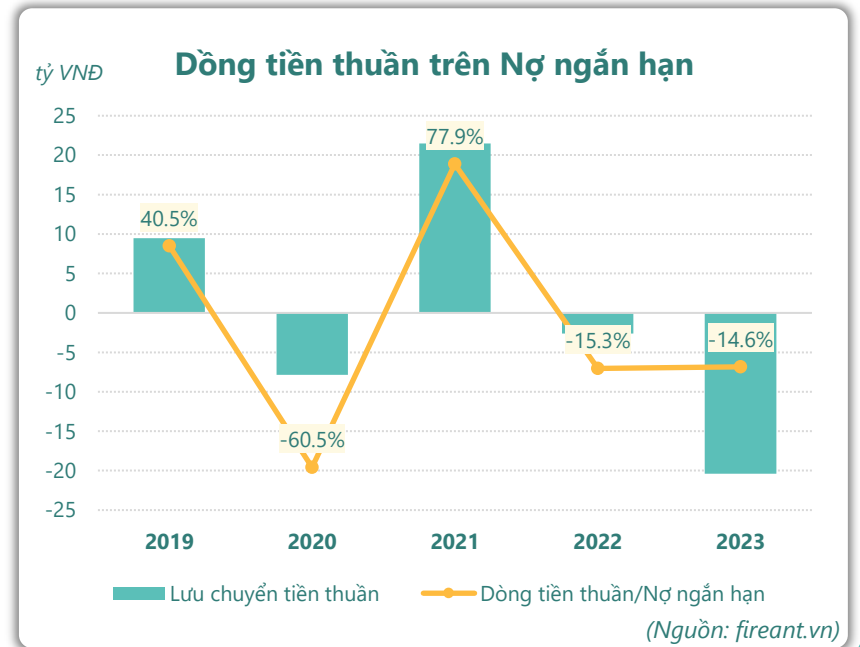
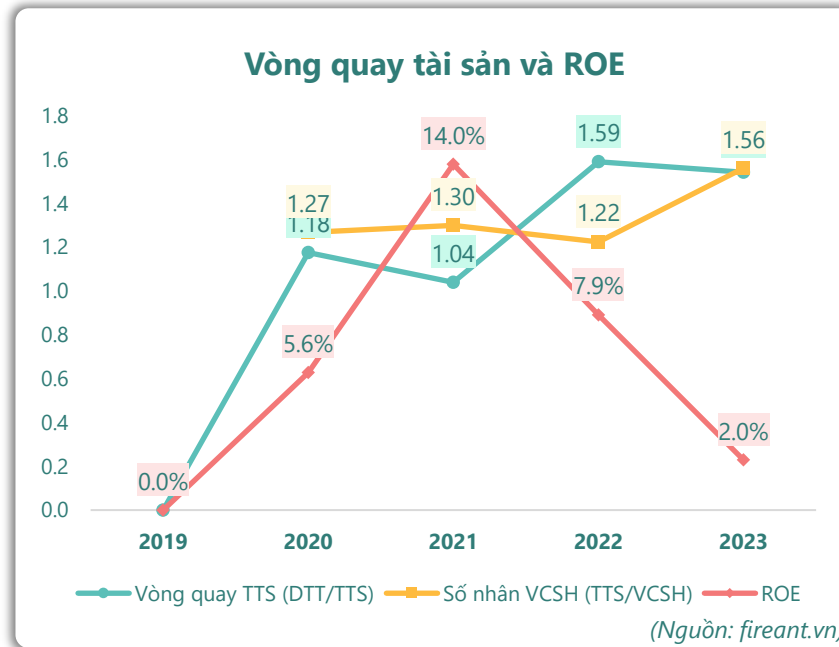
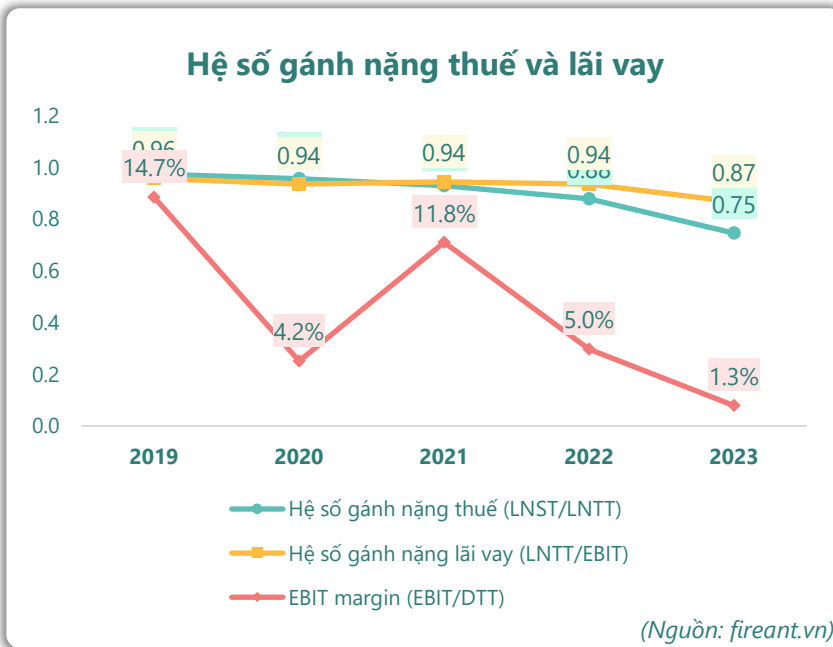
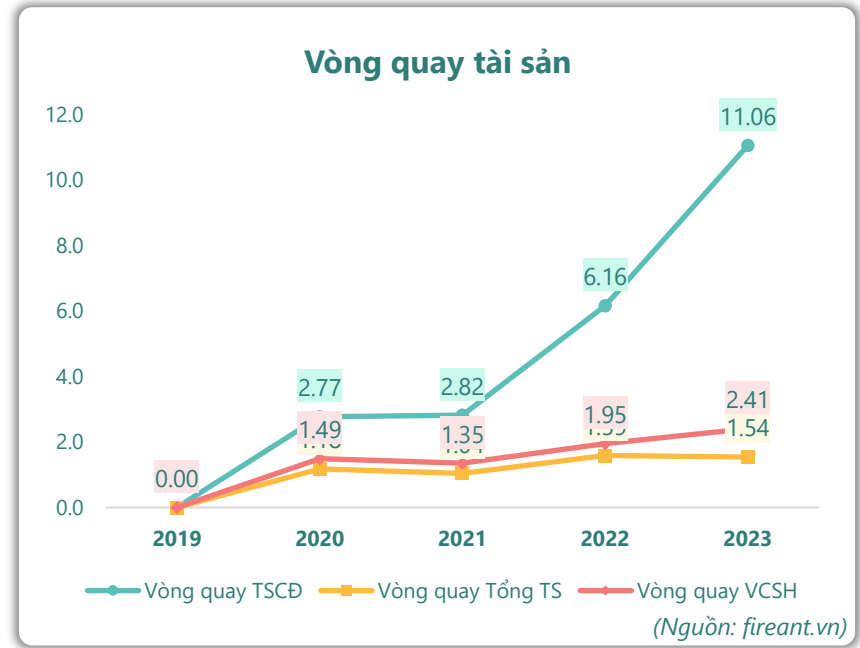
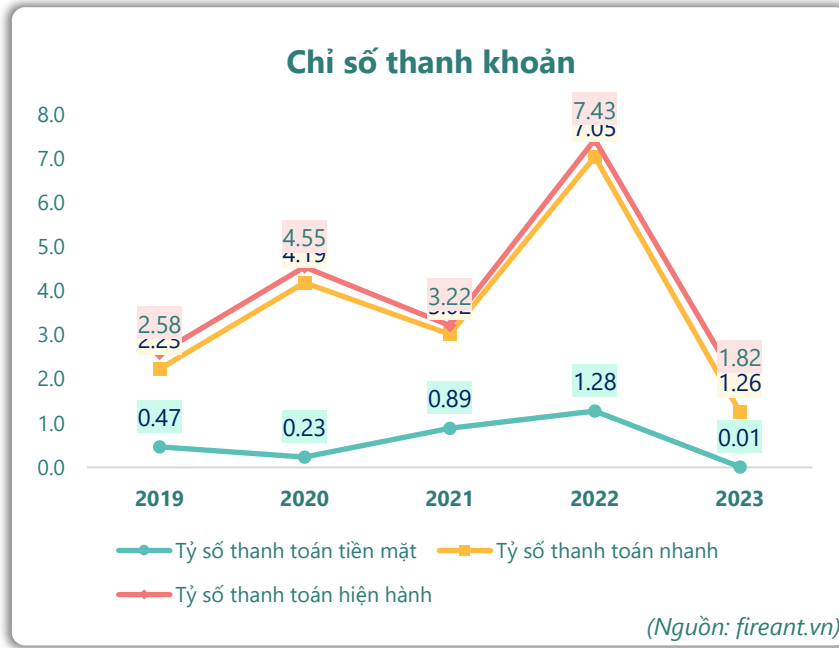
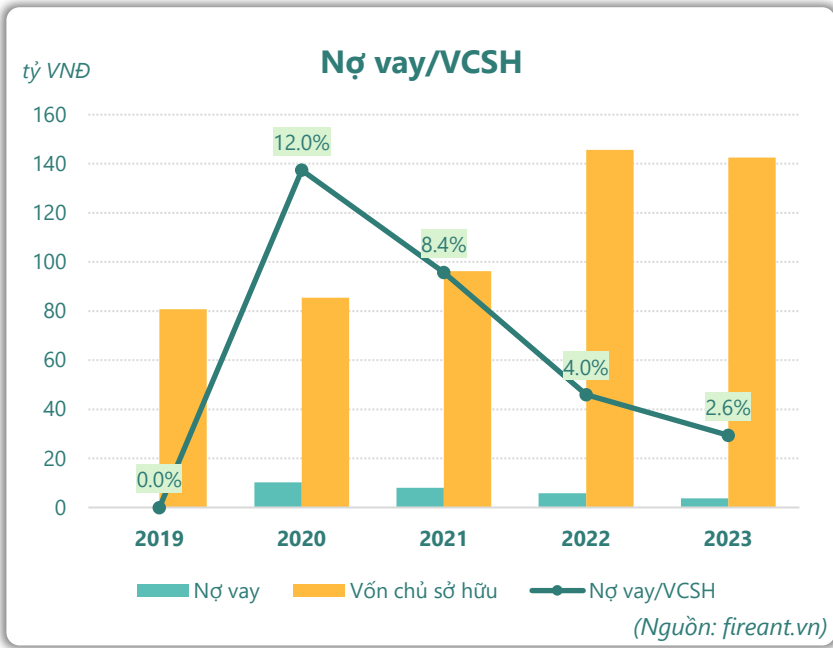


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	87.5	121	-27.7%	347	235	47.3%
Giá vốn hàng bán	77.0	117	-34.2%	336	214	57.0%
Lợi nhuận gộp	10.4	3.28	219%	10.7	21.3	-49.8%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.66	0.21	212%
Chi phí TC	0.13	0.19	-30.8%	0.60	0.75	-19.8%
Chi phí lãi vay	0.13	0.00		0.60	0.75	-19.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.43	0.46	-7.1%	1.84	3.36	-45.3%
Chi phí QLDN	1.75	1.87	-6.4%	5.40	6.49	-16.9%
LN thuần từ HĐKD	8.14	0.76	971%	3.50	10.9	-67.8%
Lợi nhuận khác	0.07	-0.02	442%	0.42	0.04	1094%
LN trước thuế	8.21	0.74	1009%	3.92	10.9	-64.0%
Lợi nhuận sau thuế	7.21	0.66	993%	2.92	9.58	-69.5%
LNST của CĐ cty mẹ	7.21	0.66	993%	2.92	9.58	-69.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.8	18.2	-7.70	-4.72	-4.81	1.34
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.85	0.47	-9.03	1.43	11.4	-0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.55	-0.55	-0.67	-0.43	-0.67	-6.43
Tiền đầu kỳ	31.9	3.69	21.9	4.47	0.75	6.66
Lưu chuyển tiền thuần	-28.2	18.2	-17.4	-3.72	5.91	-5.17
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.69	21.9	4.47	0.75	6.66	1.49

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	283	166	70.2%
Tài sản ngắn hạn	254	127	99.7%
Tiền và tương đương tiền	1.49	21.9	-93.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	166	97.7	69.5%
Hàng tồn kho	79.0	6.64	1089%
Tài sản ngắn hạn khác	8.09	1.06	664%
Tài sản dài hạn	29.2	39.2	-25.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	26.9	35.9	-25.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.30	3.36	-31.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	20.8	577%
Nợ ngắn hạn	139	17.1	714%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.20	2.20	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	5.59	2136%
Nợ dài hạn	1.46	3.66	-60.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.46	3.66	-60.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	142	146	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	142	146	-2.2%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)